

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 8 năm 2025

MLTT: 2.340.000

TT	Họ và tên	Lương hệ số										BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	Các khoản trừ vào lương 10,5%				Thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hướn g PCT NN (%)	Hệ số PCTNN VK (%)	Số năm hưởng PCTN VK	Hệ số PCTN VK	Cộng hệ số			Tiền lương tháng					
A	B	1	2	3	4	5	6	7,000	8	9	10=1+2 +3+4+6 +8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	18

I. Lương cán bộ công chức, viên chức

1	Kiều Thanh Huyền	4,65	0,5	0,5		2,58	20%	1,030			9,26	21.656.700		21.656.700	1.156.896	216.918	144.612	1.518.426	20.138.274	
2	Phạm Thị Hiền	4,98	0,35	0,5		2,67	25%	1,333			9,83	22.996.350		22.996.350	1.247.220	233.854	155.903	1.636.976	21.359.374	
3	Nguyễn Thu Hà	3,66	0,35	0,5		2,01	16%	0,642			7,16	16.746.444		16.746.444	870.780	163.271	108.847	1.142.898	15.603.546	
4	Lê Thị Kim Oanh	4,89		0,5		2,67	36%	1,919	9%	0,44	10,41	24.368.727		24.368.727	1.357.001	254.438	169.625	1.781.064	22.587.664	
5	Trần Thị Anh	4,89		0,5		2,67	35%	1,866	9%	0,44	10,36	24.244.003		24.244.003	1.347.023	252.567	168.378	1.767.968	22.476.035	
6	Phạm Thị Nhân	4,89		0,5		2,67	35%	1,866	9%	0,44	10,36	24.244.003		24.244.003	1.347.023	252.567	168.378	1.767.968	22.476.035	
7	Đặng Thị Đình	4,65		0,5		2,33	25%	1,163			8,64	20.211.750		20.211.750	1.088.100	204.019	136.013	1.428.131	18.783.619	
8	Đặng Thị Hậu	4,98	0,2	0,5		2,59	25%	1,295			9,57	22.382.100		22.382.100	1.212.120	227.273	151.515	1.590.908	20.791.193	
9	Dương Thị Thu Hiền	3,99				2,00	18%	0,718			7,20	16.855.488		16.855.488	881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683	
10	Nguyễn Thị Năm	4,32	0,2	0,5		2,26	22%	0,994			8,27	19.362.096		19.362.096	1.032.296	193.555	129.037	1.354.888	18.007.208	
11	Lê Thị Hoa	3,99		0,5		2,00	18%	0,718			7,20	16.855.488		16.855.488	881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683	
12	Đào Thị Lai	3,65		0,5		1,83	19%	0,694			6,67	15.604.290		15.604.290	813.103	152.457	101.638	1.067.198	14.537.092	
13	Nguyễn Thanh Tâm	4,32	0,2	0,5		2,26	20%	0,904			8,18	19.150.560		19.150.560	1.015.373	190.382	126.922	1.332.677	17.817.883	
14	Vàng Thị Kim Hoir	3,99	0,15	0,5		2,07	18%	0,745			7,46	17.445.168		17.445.168	914.509	171.471	114.314	1.200.294	16.244.874	
15	Bùi Thị Hương	3,03		0,5		1,52	12%	0,364			5,41	12.656.124		12.656.124	635.282	119.115	79.410	833.808	11.822.316	
16	Đặng Thị Hoa	3,96		0,5		1,98	17%	0,673			7,11	16.644.888		16.644.888	867.335	162.625	108.417	1.138.377	15.506.511	
17	Bê Thị Thân	3,99		0,5		2,00	14%	0,559			7,04	16.482.024		16.482.024	851.498	159.656	106.437	1.117.591	15.364.433	
18	Bạc Thị Thanh	4,32		0,5		2,16	17%	0,734			7,71	18.051.696		18.051.696	946.184	177.409	118.273	1.241.866	16.809.830	

TT	Họ và tên	Lương hệ số										BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	Các khoản trừ vào lương 10,5%				Thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCTNN	Số năm hưởng PCTN VK (%)	Hệ số PCTN VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng		8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7,000	8	9	10=1+2+3+4+6+8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	18
19	Thái Thị Tuất	3,99		0,5		2,00	18%	0,718			7,20	16.855.488		881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683	
20	Lò Thị Hưng	3,99	0,15	0,5		2,07	18%	0,745			7,46	17.445.168		914.509	171.471	114.314	1.200.294	16.244.874	
21	Ng T Tuyết Chinh	3,99		0,5		2,00	18%	0,718			7,20	16.855.488		881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683	
22	Nguyễn Thị Biên	3,34		0,5		1,67	14%	0,468			5,98	13.987.584		712.783	133.647	89.098	935.527	13.052.057	
23	Nguyễn Thị Hòa	3,66		0,5		1,83	13%	0,476			6,47	15.129.972		774.222	145.167	96.778	1.016.166	14.113.806	
24	Đào Thị Tươi	3,99		0,5		2,00	17%	0,678			7,16	16.762.122		873.906	163.857	109.238	1.147.001	15.615.121	
25	Thùng Thị Quy	2,72		0,5		1,36	7%	0,190			4,77	11.162.736		544.827	102.155	68.103	715.085	10.447.651	
26	Đoàn Thị Thủy	3,34		0,5		1,67	14%	0,468			5,98	13.987.584		712.783	133.647	89.098	935.527	13.052.057	
27	Cà Thị Hiền	2,41		0,5		1,21	7%	0,169			4,28	10.023.858		482.733	90.512	60.342	633.587	9.390.271	
28	Hà Thu Hiền	3,65		0,5		1,83	17%	0,621			6,60	15.433.470		799.438	149.895	99.930	1.049.262	14.384.208	
29	Nguyễn Thị Lanh	3,34		0,5		1,67	13%	0,434			5,94	13.909.428		706.530	132.474	88.316	927.321	12.982.107	
30	Phạm T. Thủy Mơ	4,65	0,15	0,50		2,40	24%	1,152			8,85	20.713.680		1.114.214	208.915	139.277	1.462.406	19.251.274	
31	Lò Thị Thư	3,33		0,50		1,67	9%	0,300			5,79	13.559.598		679.480	127.402	84.935	891.817	12.667.781	
32	Vũ Thị Rời	3,99		0,50		2,00	18%	0,718			7,20	16.855.488		881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683	
33	Nguyễn Thị Hoài	3,65		0,50		1,83	19%	0,694			6,67	15.604.290		813.103	152.457	101.638	1.067.198	14.537.092	
34	Quảng Thị Yến	3,03		0,50		1,52	9%	0,273			5,32	12.443.418		618.265	115.925	77.283	811.473	11.631.945	
35	Vũ Thị Thảo	2,72		0,50		1,36	8%	0,218			4,80	11.226.384		549.919	103.110	68.740	721.768	10.504.616	
36	Vì Thị Hồng	2,72		0,50		1,36	8%	0,218			4,80	11.226.384		549.919	103.110	68.740	721.768	10.504.616	
37	Lại Thị Dinh	3,65		0,50		1,83	16%	0,584			6,56	15.348.060		792.605	148.613	99.076	1.040.294	14.307.766	
38	Lò Thị Khánh	3,96		0,50		1,98	21%	0,832			7,27	17.015.544		896.988	168.185	112.123	1.177.296	15.838.248	
39	Lê Hoàn	3,66		0,5							4,16	9.734.400		685.152	128.466	85.644	899.262	8.835.138	
40	Phạm Thị Vân Anh	3,66	0,2	0,5	0,10						4,46	10.436.400		722.592	135.486	90.324	948.402	9.487.998	
	Cộng biên chế	154,59	2,45	20,00	0,10	75,42	6,80	28,89	x	1,32	282,77	661.674.443	0	35.052.583	6.572.359	4.381.573	46.006.516	615.667.927	

TT	Họ và tên	Lương hệ số										BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	Các khoản trừ vào lương 10,5%				Thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng g PCT NN (%)	Hệ số PCTNN VK	Số năm hưởng PCTN VK (%)	Hệ số PCTN VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng		8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7.000	8	9	10=1+2 +3+4+6 +8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	18
II. Lương lao động hợp đồng																			
41	Lại Hữu Long											3.860.000		3.860.000	308.800	57.900	38.600	405.300	3.454.700
42	Nguyễn Tiến Bình											3.860.000		3.860.000	308.800	57.900	38.600	405.300	3.454.700
					0,0		x		x			7.720.000	0	7.720.000	617.600	115.800	77.200	810.600	6.909.400
	Cộng hợp đồng				0,1	75,42	x	28,886	x	1,32	282,77	669.394.443	0	669.394.443	35.670.183	6.688.159	4.458.773	46.817.116	622.577.327
	Tổng cộng	154,59	2,45	20,0	0,1	75,42	x	28,886	x	1,32	282,77	669.394.443	0	669.394.443	35.670.183	6.688.159	4.458.773	46.817.116	622.577.327

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Sáu trăm hai hai triệu năm trăm bảy bảy ngàn ba trăm hai bảy đồng chẵn./.

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Văn Anh

Phạm Thị Văn Anh

